

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 15/9/2020
V/v Tranh chấp ly hôn, con chung,
tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Phượng

Ông Nguyễn Phước Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Yến Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2020/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung và tài sản chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 243/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C., tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 161/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị H., sinh năm 1989; Nơi cư trú: Tổ 11, ấp Hòa H., xã H., huyện C., tỉnh An Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T., sinh năm 1991; Nơi cư trú: Tổ 1, ấp Vĩnh H., xã C., huyện C., An Giang (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Nguyễn Văn N., sinh năm 1962 (Có mặt).

3.2 Bà Nguyễn Thị D., sinh năm 1968 (Có mặt).

Cùng nơi cư trú: Tổ 1, ấp Vĩnh Hòa A, xã C., huyện C., tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Lê Thị H..

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lê Thị H. trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Lê Thị H. và anh Nguyễn Văn T. kết hôn năm 2015, đăng ký kết hôn ngày 06/6/2015 tại Ủy ban nhân dân xã C., huyện C., tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, vì công việc chị và anh T. sống chung với cha mẹ ruột của chị để mua bán. Đến năm 2016 chị sinh con nên về nhà cha mẹ của anh T. ở xã C. sinh sống. Trong quá trình chung sống, anh chị xảy ra nhiều mâu thuẫn do anh T. không lo cho vợ con chỉ lo cho cha mẹ của mình, chị đã nhiều lần nói chuyện nhưng anh T. không nghe. Ngoài ra, giữa chị và mẹ chồng có nhiều mâu thuẫn, anh T. nghe lời mẹ dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cự cãi, anh T. nghe lời mẹ đòi ly hôn. Tháng 6/2017, chị ẵm con về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Trong thời gian này, anh T. không hỏi thăm chị và con. Hiện nay, chị không còn tình cảm với anh T. nên yêu cầu được ly hôn với anh T..

- Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Văn S., sinh ngày 07/10/2016, hiện nay cháu S. đang sống với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con và yêu cầu anh T. cấp dưỡng nuôi con theo qui định pháp luật từ ngày chị và anh T. ly thân cho đến khi con trưởng thành.

- Về tài sản chung: Khi chị và anh T. kết hôn, bên chồng cho 10 chỉ vàng 24kara (trong đó bên chồng cho 4 chỉ, chị đưa cho gia đình anh T. 6 chỉ cho đủ 10 chỉ). Sau khi chung sống, chị bán 9 chỉ vàng để mua hai con bò đưa cho cha mẹ chồng nuôi. Sau khi mẹ chồng và anh T. đuổi chị ra khỏi nhà thì đã bán cặp bò được 30.500.000 đồng, anh T. đưa chị 500.000 đồng còn lại 30.000.000 đồng đã cho cha mẹ chồng chị mượn. Nay chị yêu cầu cha, mẹ chồng trả số tiền đã mượn để chị nuôi con.

- Về nợ chung: Không có.

** Theo tờ tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T. trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị H. về thời gian và điều kiện kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn đúng như chị H. trình bày, do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong tiền bạc. Mâu thuẫn giữa chị H. và mẹ ruột anh cũng không lớn, chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong gia đình. Tháng 6/2017 chị H. ẵm con về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Nay trước yêu cầu xin ly hôn của chị H., anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Văn S., sinh ngày 07/10/2016. Hiện nay cháu S. đang sống với chị H.. Anh đồng ý để chị H. được tiếp tục nuôi con chung, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo qui định pháp luật, thời gian cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung: Anh và chị H. không có tài sản chung. Anh không thừa nhận lời trình bày của chị H. về việc vợ chồng có bán hai con bò giá 30.000.000

đồng đã cho cha mẹ anh là ông N., bà D. mượn nên ông N., bà D. không có nghĩa vụ trả lại cho anh và chị H..

Quá trình hòa giải, anh đồng ý hỗ trợ 15.000.000 đồng cho chị H. nuôi con trong thời gian anh, chị ly thân. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay chị H. không đồng ý nhận nên anh rút lại đề nghị này, không đồng ý hỗ trợ.

- Về nợ chung: Không có.

** Quá trình hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N. và bà Nguyễn Thị D. trình bày:*

Ông, bà không đồng ý với việc chị H. cho rằng vợ chồng ông, bà có mượn 30.000.000 đồng từ nguồn tiền bán cặp bò. Gia đình ông, bà nuôi bò từ năm 2005 cho đến nay, nguồn tiền mua bò vay của Ngân hàng Chính sách xã hội. Sau khi vay tiền, gia đình có mua cặp bò về nuôi hiện tại vẫn chưa bán. Việc chị H. nói đưa tiền cho bà mua bò về nuôi và đã cho vợ chồng bà mượn 30.000.000 đồng từ tiền bán cặp bò là không đúng. Nay vợ chồng ông, bà không đồng ý trả 30.000.000 đồng như chị H. yêu cầu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 243/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C. tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H..

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị H. và anh Nguyễn Văn T..

Giấy chứng nhận kết hôn số 90 ngày 16/6/2015 của Ủy ban nhân dân xã C., huyện C., tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

- Về nuôi con chung: Chị Lê Thị H. được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Văn S., sinh ngày 07/10/2016.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T. phải cấp dưỡng nuôi con theo qui định pháp luật, mức cấp dưỡng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu tại từng thời điểm cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu S. tròn 18 tuổi và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, tiền cấp dưỡng do chị H. đại diện nhận.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Lê Thị H. và anh Nguyễn Văn T..

Không chấp nhận yêu cầu của chị H. về việc đòi tài sản với bà Nguyễn Thị D. và ông Nguyễn Văn N..

- Về nợ chung: không có.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/7/2020 chị Lê Thị H. có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét buộc anh Nguyễn Văn T. cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày 20/7/2017 và buộc ông Nguyễn Văn N., bà Nguyễn Thị D. trả lại số tiền bán bò đã mượn là 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Lê Thị H. vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở cấp sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của chị.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T. vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở cấp sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận kháng cáo của chị H..

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N. và bà Nguyễn Thị D. vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở cấp sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận kháng cáo của chị H..

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

Đối với yêu cầu buộc anh T. cấp dưỡng nuôi con từ ngày 20/7/2017: Theo quy định tại Điều 110 Luật Hôn nhân gia đình, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án nhưng cấp sơ thẩm buộc anh T. cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật là gây thiệt hại đến quyền lợi của cháu S. và không phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, kháng cáo của chị H. có cơ sở xem xét nhưng chỉ chấp nhận một phần, thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 17/7/2020.

Đối với yêu cầu ông N., bà D. trả lại 30.000.000 đồng là tiền bán cặp bò do vợ chồng chị mua từ vàng cưới, là tài sản chung của vợ chồng: Chị H. không có chứng cứ chứng minh. Tuy chị có cung cấp tờ xác nhận của ông Trần Văn B. và Nguyễn Thới L, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh nhưng cả hai ông xác định chỉ ký tên theo yêu cầu của chị H. chứ không biết sự việc và nội dung tờ xác nhận. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung cũng như không chấp nhận yêu cầu buộc ông N., bà D. thực hiện về nghĩa vụ theo yêu cầu của chị H. là có cơ sở. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại buộc chị H. chịu án phí 1.500.000 đồng trên số tiền không được chấp nhận là chưa đúng quy định tại điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lê Thị H.. Sửa án sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T. có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ bản kể từ ngày 17/7/2020. Chị Lê Thị H. không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả chị Lê Thị H. số tiền tạm ứng án phí 1.125.000 đồng đã nộp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm giữ nguyên, chị Lê Thị H. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị H. kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm: Về quan hệ hôn nhân, chị H. và anh T. đều xác nhận nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên không cùng quan điểm sống, tình cảm dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị H. và anh Nguyễn Văn T. là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Các đương sự không có kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Hạnh thấy rằng:

[3.1] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H. kháng cáo yêu cầu anh T. cấp dưỡng nuôi con từ ngày 20/7/2017. Căn cứ theo qui định tại điểm a khoản 2 Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Bản án, quyết định về cấp dưỡng của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị...*”. nên việc chị H. yêu cầu tính thời gian cấp dưỡng từ ngày 20/7/2017 là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm buộc anh T. phải cấp dưỡng nuôi con từ ngày bản án có hiệu lực cũng chưa phù hợp với quy định pháp luật và gây thiệt hại đến quyền lợi cháu S.. Do đó, kháng cáo của chị H. có cơ sở xem xét nhưng chỉ chấp nhận một phần, thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 17/7/2020.

[3.2] Về tài sản chung: Chị H. cho rằng đã bán 09 chỉ vàng cưới 24kara để mua cặp bò đưa cho cha mẹ chồng nuôi. Sau khi mẹ chồng và anh T. đuổi chị ra khỏi nhà thì đã bán cặp bò được 30.500.000 đồng, anh T. đưa chị 500.000 đồng còn lại 30.000.000 đồng cha, mẹ chồng chị đã mượn nhưng anh T. và vợ chồng ông N., bà D. đều không thừa nhận. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, chị H. cung cấp tờ xác nhận của ông Trần Văn B. và ông Nguyễn Thới L. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh nhưng cả hai ông xác định chỉ ký tên theo yêu cầu của chị H. chứ không biết nội dung tờ xác nhận và sự việc chị H., anh T. có mua bò, nuôi bò. Từ đó thấy rằng, những chứng cứ chị H. cung cấp không có cơ sở xác định số tiền 30.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng và chị H. có cho ông N., bà D. mượn. Cho nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị H. về việc đòi ông N., bà D. trả số tiền 30.000.000 đồng là có cơ sở. Chị Lê Thị H. kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H..

[4]. Từ những phần tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị H., sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lê Thị H. là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí đối với phần yêu cầu đòi tài sản không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Anh Nguyễn Văn T. phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên chị H. không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị H..

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 243/2020/HNGĐ-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện C., tỉnh An Giang.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, điểm b khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H..

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị H. và anh Nguyễn Văn T..

Giấy chứng nhận kết hôn số 90 ngày 16/6/2015 của Ủy ban nhân dân xã C., huyện C., tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

- Về nuôi con chung: Chị Lê Thị H. được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Văn S., sinh ngày 07/10/2016.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T. phải cấp dưỡng nuôi con theo qui định pháp luật, mức cấp dưỡng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu tại từng thời điểm cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 17/7/2020) cho đến khi cháu S. tròn 18 tuổi và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, tiền cấp dưỡng do chị H. đại diện nhận.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. .

- Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Lê Thị H. và anh Nguyễn Văn T..

Không chấp nhận yêu cầu của chị H. về việc đòi tài sản với bà Nguyễn Thị D. và ông Nguyễn Văn N..

- Về nợ chung: không có.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lê Thị H. phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.425.000đ (một triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại hai biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003535 ngày 20/6/2018 và số 0004522 ngày 11/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C., tỉnh An Giang. Chị H. phải nộp thêm 375.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

- Anh Nguyễn Văn T. phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Lê Thị H. không phải chịu án phí, được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007112 ngày 31/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C., tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Phòng KTNV & THA;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Đường sự “Đề thi hành”;
- Lưu: HS; TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng